

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2018/DS-PT

Ngày: 06 -6-2018

V/v tranh chấp “yêu cầu chia tài sản
chung và đòi di sản thừa kế và thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: - Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán:

- Bà Lưu Thị Sum.

- Bà Trần Thị Kim Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà H2à Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 5 và ngày 6 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Yêu cầu chia tài sản chung, đòi di sản thừa kế và Thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 305/2017/DSST ngày 07/11/2017, của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1979

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986

3. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988

4. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1994 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của Chị L, chị H và chị T: Anh Nguyễn Văn Q (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2015)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký HKTT: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà H2: NLQ2, sinh năm 1993 (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2016) (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1992 (có mặt).

2. NLQ2, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, Tiền Giang.

3. NLQ3, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T, Tiền Giang.

4. NLQ4, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T, Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp B, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

5. NLQ5, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. NLQ6, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người làm chứng:

1. NLC1, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp B, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. NLC2 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3. NLC3, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. NLC4, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. NLC5, sinh năm 1935 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

6. NLC6, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. NLC7, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. NLC8, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn Q; Bị đơn: Nguyễn Thị H, NLQ2, NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Cha các anh chị là ông Nguyễn Văn B sinh năm 1950, chết ngày 19/5/2015 không để lại di chúc. Cha ông B là ông Nguyễn Văn T sinh năm 1909 và chết năm 1980, mẹ là bà Trương Thị B sinh năm 1917 và chết năm 2010. Ông B tổ chức lễ cưới và chung sống với NLC2 (đã ly hôn vào năm 1996) có bốn người con là các anh chị, chung sống với NLC1 (không có đăng ký kết hôn) có hai người con gồm NLQ3 sinh năm 1976, NLQ4 sinh năm 1993 cùng ngụ tại ấp M xã T huyện T tỉnh Tiền Giang. Đến năm 2011, ông B chung sống như vợ chồng với Bà Nguyễn Thị H2 nhưng không có đăng ký kết hôn và không có con chung.

Khi còn sống, ông B có tài sản là căn nhà và diện tích đất 174,4m² thuộc thửa số 3037 tờ bản đồ số 01 đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tài sản này ông B được chia khi ly hôn với NLC2 theo Quyết định số 06/TTLH ngày 17/02/1996 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang và ông B đã được Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02168 ngày 12/02/2015. Khi sống chung với bà H2, ông B có cho hai con riêng của bà H2 là NLQ2 và NLQ1 về ở cùng trên căn nhà và diện tích đất trên. Đến năm 2014, ông B được nhà nước tặng nhà tình nghĩa với chi phí do nhà nước hỗ trợ là 50.000.000 đồng và phần còn lại do ông B, bà H2, NLQ1 và NLQ2 cùng đóng góp. Hiện nay, căn nhà và đất do bà H2, NLQ1 và NLQ2 cùng quản lý, sử dụng.

Khi ông B chết, chi phí mai táng và lo đám tang do các anh chị bỏ ra một phần, còn bà H2, NLQ1 và NLQ2 bỏ ra là 18.205.000 đồng. Nhà nước hỗ trợ chi phí mai táng là 11.500.000 đồng, anh Q đã giao cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 số tiền là 5.750.000 đồng.

Sau khi ông B chết, các anh chị thương lượng với bà H2 giao nhà và đất nêu trên lại cho các anh chị quản lý, sử dụng thì bà H2 và các con của bà không đồng ý, từ đó phát sinh tranh chấp. Nay, các anh chị khởi kiện yêu cầu buộc Bà Nguyễn Thị H2, NLQ2 và NLQ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho các anh chị một căn nhà tình nghĩa và thửa đất nêu trên. Các anh chị đồng ý hoàn lại giá trị phần đóng góp xây dựng căn nhà là phân nửa giá trị nhà sau khi trừ đi số tiền 50.000.000đồng. Các anh chị không đồng ý chia thừa kế cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 một kỷ phần thừa kế và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản cho các anh chị, sau này nếu có tranh chấp về thừa kế thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Ngày 24/7/2017, các anh chị trình bày bổ sung: xác định cha các anh chị còn chung sống với NLC3 có một người con là NLQ5 sinh năm 1978, ngụ tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và chung sống với NLC4 có một con chung là NLQ6 sinh năm 1996 ngụ tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang và thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H2, NLQ1 và NLQ2 trả lại cho các đồng thừa kế của ông B di sản là phần đất và nhà nêu trên, các đồng thừa kế đồng ý hoàn lại giá trị phần đóng góp của bà H2, NLQ1 và NLQ2 trong căn nhà là phân nửa giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định sau khi trừ đi số tiền 95.000.000đồng vì khi xây cất căn nhà này thì nhà nước hỗ trợ cho cha các anh chị số tiền là 95.000.000đồng theo Quyết định tặng cho nhà tình nghĩa. Đối với khoản tiền mai táng phí, các đồng thừa kế hoàn lại cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 số tiền 12.455.000đồng.

* Bị đơn Bà Nguyễn Thị H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 và NLQ1 có đơn phản tố và yêu cầu độc lập trình bày thống nhất như sau:

Bà H2 và các chị thống nhất với lời trình bày của anh Nguyễn Văn Q về nhân thân và thời gian chết của ông Nguyễn Văn B. Khi làm thủ tục nhập hộ khẩu cho hai chị vào hộ khẩu của ông B, ông B khai quan hệ các chị là con nhưng thực chất các chị là con riêng của bà H2, ông B cũng không làm thủ tục nhận các chị làm con nuôi.

Khi bà H2 và các chị về sống chung với ông B, cá nhân ông B được nhà nước cấp cho diện tích đất 174,4m² tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Trên đất, ông B cất căn nhà lá nhỏ, thô sơ, ọp ẹp. Đến năm 2014, ông B được Nhà nước tặng 50.000.000 đồng để xây căn nhà tình nghĩa, ba mẹ con bà đã góp số tiền 85.000.000 đồng để xây dựng căn nhà hiện nay. Trong quá trình chung sống, ông B thường xuyên đau ốm nên số tiền trợ cấp hàng tháng ông B được hưởng khoảng 3.000.000 đồng không đủ lo chi phí nên ba mẹ con bà phải chăm lo cho ông B. Khi ông B chết, ba mẹ con bà đã bỏ ra chi phí lo đám tang tổng số tiền là 25.205.000 đồng. Như vậy, di sản của ông Nguyễn Văn B để lại là diện tích đất 174,4m² nêu trên và số tiền 50.000.000 đồng được nhà nước hỗ trợ.

Do đó, bà và hai chị phản tố và yêu cầu độc lập yêu cầu xác định di sản của ông Nguyễn Văn B là diện tích đất 174,4m² nêu trên và số tiền 50.000.000 đồng góp vào xây dựng căn nhà, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông B để lại nêu trên cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người một kỳ phần bằng nhau trong đó ba mẹ con bà được hưởng một kỳ phần, yêu cầu được nhận đối với toàn bộ nhà và đất, đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác sau khi khấu trừ tiền mai táng phí cho ông B mà ba mẹ con bà đã bỏ ra là 25.205.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày: Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn B với NLC1. Ông B và NLC1 quan hệ tình cảm với nhau từ năm 1975, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Ông B và NLC1 có hai người con chung là anh và NLQ4. Sau khi sinh anh, cha mẹ anh

không hợp nhau nên chia tay và khi khai sinh anh có ghi tên cha là Nguyễn Văn Ng (là tên bí danh của ông B khi đi chiến đấu). Từ nhỏ, anh và em gái anh đều được gia đình nội thừa nhận và thường tới lui thăm nom. Sau khi chia tay mẹ anh, cha anh chung sống với mẹ anh Nguyễn Văn Q và có 04 con chung là các nguyên đơn. Ngoài các anh chị em của Q ra, anh không biết cha anh có chung sống với ai và có con nào khác không. Đối với bà H2, theo anh biết, bà H2 sống chung với cha anh từ trước khi cha anh chết khoảng 5 năm, không có đăng ký kết hôn. NLQ1 và NLQ2 là con riêng của bà H2, không phải con của cha anh.

Về phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha anh và mẹ anh Q mua của người khác, sau này hai người chia tay nên giao lại cho cha anh quản lý, sử dụng. Về căn nhà trên đất được nhà nước và các đồng đội của cha anh hỗ trợ một phần, phần còn lại của gia đình gồm cha anh, bà H2, NLQ1 và NLQ2 góp thêm vào, việc này anh chỉ nghe nói chứ không biết chính xác phần góp của mỗi người là bao nhiêu và ai đóng góp. Đồng đội của cha anh đóng góp là tặng cho riêng cha anh. Giá trị căn nhà là bao nhiêu anh cũng không biết và không nghe cha anh nói.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2, anh thống nhất với yêu cầu của các nguyên đơn về phần đất, tùy Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với căn nhà và hoàn tiền mai táng phí, không đồng ý chia thừa kế cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 một kỷ phần thừa kế. Anh cũng không yêu cầu giải quyết chia thừa kế di sản của cha anh để lại, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H2 trả nhà và đất cho các đồng thừa kế của ông B, nếu sau này có tranh chấp về chia thừa kế thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 trình bày: Chị là con ruột ông Nguyễn Văn B và NLC1. Ngoài bốn nguyên đơn, chị và NLQ3, cha chị còn hai người con khác là NLQ5 (tên thường gọi là Lượm) và NLQ6. Cha chị là thương binh đau bệnh liên miên, ở một mình không ai chăm sóc. Năm 2008, bà H2 và hai con gái của bà H2 đến ở chung nhà và nuôi dưỡng, chăm sóc cha chị cho đến khi cha chị qua đời. Ban đầu, cha chị ở trong căn nhà lá thô sơ. Sau đó, đồng đội của cha chị có cho 50.000.000 đồng cùng với số tiền tích góp của bà H2 và các con, cha chị và bà H2 xây dựng căn nhà để ở như hiện nay. Do đó, căn nhà này là tài sản chung của cha chị, bà H2 và các con bà H2. Đối với phần đất diện tích 174,4m², thửa số 3037 tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của cha chị. Tuy cha chị chết không để lại di chúc nhưng cha chị có nguyện vọng để phần đất này cho bà H2 và hai con bà H2 quản lý, sử dụng để dùng vào việc thờ cúng cha chị và hiện nay ba người này đang thờ cúng cho cha chị. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị có ý kiến như sau: về căn nhà thì chị không tranh chấp, yêu cầu giao căn nhà và phần đất đang cất nhà cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 quản lý, sử dụng để thờ cúng ông B, còn phần đất trống thì giao lại cho các đồng thừa kế của ông B để các đồng thừa kế tự chia, chị không yêu cầu giải quyết chia thừa

kế cho chị trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác. Về hàng thừa kế thứ nhất gồm những ai thì đề nghị tòa án xác định theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 trình bày:

Chị là con của ông Nguyễn Văn B và NLC3. Cha và mẹ chị có quan hệ tình cảm từ năm 1977, không có đăng ký kết hôn. Khi sống với mẹ chị, ông B đã có vợ là NLC2. Sau khi sinh chị, thời gian đầu cha chị có tới lui thăm và khai sinh cho chị nhưng sau đó không tới lui nữa.

Về quan hệ nhân thân của ông B như sau: Ông bà nội thì chị không biết họ, tên, hiện đã chết. Về vợ ông B: Vợ chính thức là NLC2, những người khác không phải là vợ chính thức. Khi cha chị bệnh, chị có đến thăm thì thấy cha chị sống chung với Bà Nguyễn Thị H2, sống chung lúc nào thì chị không biết. Về con ông B gồm có bốn chị em của anh Q, NLQ3, NLQ6, ngoài ra chị không biết những người con khác. Về tài sản, theo chị biết cha chị có để lại căn nhà và đất tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị từ chối nhận di sản thừa kế của ông B.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 trình bày:

Chị là con ruột của ông Nguyễn Văn B và NLC4. Thời gian cha mẹ chị sống chung thì chị không biết, chị không thấy cha mẹ chị sống chung nhà, lâu lâu mới thấy cha chị đến thăm. Tuy nhiên, trong giấy khai sinh của chị ghi tên cha là Tô Văn Th vì ông Th là bạn của cha chị nên nhận chị là con nuôi chứ thực chất ông B mới là cha ruột của chị. Theo chị biết, nhân thân của ông B như sau: Ông bà nội thì chị không biết họ tên, hiện đã chết. Vợ ông B, chị chỉ biết NLC2 (mẹ của anh Q) là vợ chính thức, còn bà H2 mới sống chung với cha chị vài năm trở lại đây, ngoài ra chị không biết cha chị còn sống chung với ai khác không. Về con ông B thì chị chỉ biết bốn chị em của nguyên đơn, NLQ3 và chị, ngoài ra chị không biết những người khác. Về tài sản của cha chị, khi cha chị còn sống có tạo lập tài sản là căn nhà và diện tích đất tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị từ chối nhận di sản thừa kế của ông B.

* Người làm chứng NLC1 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn B quen biết từ khoảng năm 1970 - 1971, đến năm 1975 chung sống với nhau nhưng không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn và không được gia đình hai bên thừa nhận và sau đó có một người con chung là NLQ3. Khi khai sinh cho NLQ3, bà khai tên cha là Nguyễn Văn Ng là tên bí danh khi đi chiến đấu của ông B. Do không được gia đình hai bên thừa nhận nên ông bà đã chia tay nhau. Sau đó, ông B và NLC2 cưới và chung sống với nhau được gia đình ông B thừa nhận và có

con chung. Đến khoảng năm 1993, ông B có mâu thuẫn với NLC2 nên trở về chung sống với bà và sinh được cháu NLQ4 sinh năm 1993. Sau khi bà sinh NLQ4 thì ông B lại bỏ đi. Sau này, ông B sống với ai thì bà không biết. Đến lúc ông B bệnh, các con bà có đến thăm và có nói cho bà biết ông B đang sống chung với Bà Nguyễn Thị H2 và được bà H2 chăm sóc. Như vậy, bà xác định bà chỉ sống chung với ông B nhưng không được gia đình thừa nhận, không có đăng ký kết hôn và chỉ sống chung trong thời gian ngắn rồi chia tay, các con của bà thì được gia đình ông B thừa nhận là con cháu. Nay, bà xác định bà không phải là người thừa kế của ông B và không yêu cầu chia thừa kế cho bà. Tuy nhiên, về đạo lý, bà có ý kiến và nguyện vọng đề cho bà H2 và các con bà H2 ở trên căn nhà của ông B, còn phần đất trống thì chia thừa kế cho những người thừa kế của ông B.

* Người làm chứng NLC2 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn B cưới nhau và chung sống từ năm 1975, được gia đình hai bên thừa nhận và có bốn người con là các nguyên đơn. Bà là vợ của ông B và đã ly hôn với ông B từ năm 1996. Bà không biết ông B và NLC1 có quan hệ như thế nào và có con chung hay không. NLC1 cũng không được gia đình thừa nhận. Đến khi ông B chết, NLQ3 và NLQ4 có để tang và nói là con ông B. Ngoài ra, bà không biết ông B có chung sống với ai và có con nào khác không. Sau này, ông B chung sống với bà H2. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của các con bà thì bà thống nhất. Bà xác định, khi đi bộ đội, ông B có bí danh là Nguyễn Văn Ng hay Nguyễn Hồng Ng.

* Người làm chứng NLC8 trình bày: Bà là em ruột của ông Nguyễn Văn B và không có mâu thuẫn gì với các đương sự trong vụ án. Khi ông B còn sống, bà thường đến thăm ông B. Vào buổi chiều ngày 28/01/2015 Âm lịch, bà có đến thăm ông B, lúc này ông B đang bệnh, ông B muốn điện thoại cho NLQ1 nhưng không điện thoại được nên nhờ bà điện thoại và ông B đã nói những lời được ghi trong đoạn băng ghi âm NLQ1 đã nộp cho Tòa. Việc ghi âm do NLQ1 ghi, bà và ông B không biết. Sau đó, NLQ1 về thăm và có mở đoạn băng ghi âm cho ông B nghe. Theo bà biết, ông B bệnh thì ba mẹ con bà H2 là người chăm sóc và lo cho ông B rất chu đáo, ông B cũng nhiều lần dặn dò để NLQ1 và NLQ2 chăm lo việc thờ cúng ông B sau này.

* Người làm chứng NLC6, NLC7 trình bày: Ông bà là đồng đội của ông Nguyễn Văn B. Khi về hưu, ông bà đến thăm thì thấy ông B mắc bệnh hiểm nghèo, sống một mình không ai chăm sóc trong căn nhà thô sơ cất trên phần đất do nhà nước cấp tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đến năm 2008, ông bà thấy Bà Nguyễn Thị H2 cùng hai con là NLQ1 và NLQ2 đến ở chung căn nhà nêu trên. Quá trình sống chung, bà H2 cùng các con đã chăm sóc, thuốc thang cho ông B chu đáo. Vì lý do này nên vào năm 2013, với tư cách là cựu chiến binh, đồng đội của ông B, các ông bà đã đề nghị hỗ trợ kinh phí cho ông B xây nhà tình nghĩa với số tiền được Công ty TNHH xỏ số kiến thiết tỉnh Tiền Giang hỗ trợ là 50.000.000đồng, các đồng đội đóng góp và giao trực tiếp cho ông B khoảng 15.000.000đồng. Sau đó, ông B, bà H2, NLQ1 và NLQ2 đóng góp thêm và đã xây cất căn nhà xong. Nay, các nguyên đơn tranh chấp căn nhà

này, các ông bà đề nghị giải quyết giao căn nhà này cho bà H2 và các con của bà H2 vì bà H2 là người có công chăm sóc, thờ cúng ông B.

* Người làm chứng NLC5 trình bày: Ông là anh ruột của ông Nguyễn Văn B. Trong khoảng thời gian trước khi ông B chết khoảng 02 tháng, ông có đến thăm ông B thì ông B nói với ông là khi xây nhà tình nghĩa thì NLQ1 và NLQ2 đóng góp 10.000.000đồng, bà H2 không đóng góp gì, ông B còn nói khi ông B chết thì phần đất cất nhà và căn nhà tình nghĩa gắn liền sẽ cho anh Nguyễn Văn Q, còn phần đất trống nằm cạnh căn nhà để lại cho chị Nguyễn Thị Thùy L. Ông B kêu ông nói với Chị L, anh Q, chị T và chị H cho ông B 10.000.000đồng để trả lại cho NLQ1 và NLQ2 đã đóng góp vào căn nhà. Ông B còn nhờ ông nhắn với anh Q, Chị L, chị H và chị T cho bà H2 5.000.000đồng là tiền công của bà H2 nấu cơm cho thợ ăn trong thời gian cất nhà và có nói vài ngày sau sẽ đuổi bà H2 đi. Sau đó, các bên có giao tiền hay không thì ông không biết. Lúc đó, tôi có kêu ông B làm di chúc nhưng ông B không làm. Ông B bị bệnh nặng trước lúc chết khoảng một năm nhưng nằm một chỗ phải cần người chăm sóc chỉ khoảng 3 - 4 tháng trước khi chết. Khi ông B chết, chi phí mai táng do anh Q và bà H2, NLQ1, NLQ2 bỏ ra nhưng không biết bao nhiêu.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà H2, NLQ1 và NLQ2 trả lại cho các đồng thừa kế của ông B di sản là toàn bộ phần đất và nhà đồng ý cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, các đồng thừa kế đồng ý hoàn lại giá trị phần đóng góp của bà H2, NLQ1 và NLQ2 trong căn nhà là phân nửa giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định sau khi trừ đi số tiền 95.000.000 đồng. Đối với khoản tiền mai táng phí, các nguyên đơn đồng ý để các đồng thừa kế của ông B hoàn số tiền mai táng phí mà bà H2, NLQ1 và NLQ2 đã bỏ ra là 25.205.000 đồng trừ đi số tiền bà H2, NLQ1 và NLQ2 đã nhận là 5.750.000 đồng nên hoàn lại 19.455.000 đồng. Đồng thời, đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 là 3.000.000 đồng.

NLQ1, NLQ2 và NLQ2 đại diện cho bà H2 thay đổi yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập như sau: Về phần căn nhà, nhà nước và các đồng đội hỗ trợ là 65.000.000 đồng, còn phần còn lại là của ba mẹ con các chị đóng góp. Căn nhà này là tặng cho ông B cùng vợ con ông B là bà H2 và hai chị nên hai chị và bà H2 yêu cầu chia số tiền 65.000.000 đồng làm 04 phần, trong đó ông B chỉ có một phần, bà H2 và hai chị là 3 phần. Về phần đất là tài sản riêng của ông B. Tuy nhiên, khi còn sống và tại buổi giao nhà tình nghĩa, ông B đã nhiều lần nói với hai chị với sự có mặt các đồng đội của ông B là để nhà và đất cho hai chị và bà H2 thờ cúng ông B sau này, hai chị đã có hộ khẩu thường trú tại căn nhà này và hai chị cùng bà H2 không có nơi ở nào khác nên hai chị và bà H2 yêu cầu để lại toàn bộ căn nhà và phần đất đang cất nhà ở và phần đất cất nhà vệ sinh có diện tích thực đo là 104,8m² cho hai chị và bà H2 được quản lý, sử dụng và sở hữu, còn phần đất trống còn lại có diện tích 69,6m² thì chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông B làm 09 kỷ phần gồm 04 nguyên đơn, NLQ4, NLQ3, NLQ, NLQ6 và hai chị cùng bà H2 một kỷ phần do hai chị và bà H2 có công

chăm sóc nuôi dưỡng ông B, phần các chị và bà H2 nhận toàn bộ đất, hoàn lại cho các đồng thừa kế còn lại giá trị theo giá 2.000.000 đồng/m². Về giá trị các tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/10/2016 thì các chị và bà H2 thống nhất trừ giá trị quyền sử dụng đất do phần lớn diện tích đất này nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 vẫn giữ ý kiến như trước đây.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn Luật sư Bùi Lê X phát biểu quan điểm như sau: Về hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm có: Ngoài bốn nguyên đơn (là con của ông B và NLC2) được pháp luật thừa nhận, ông B còn có 04 người con ngoài giá thú, đó là NLQ3 và NLQ4 (con của ông B và NLC1); NLQ5 (con của ông B với NLC3) và NLQ6 (con của ông B với NLC4). Tuy trong Giấy khai sinh của những người con ngoài giá thú này chưa thể hiện rõ ràng mối quan hệ giữa ông B với họ và họ cũng chưa được giám định ADN để xác định mối quan hệ huyết thống nhưng những người này được gia đình ông B và các đương sự thừa nhận là con ông B nên được xác định là những người thừa kế của ông B. Về di sản thừa kế của ông B để lại là căn nhà tình nghĩa gắn liền với diện tích đất 174,4m², đất và nhà tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng tiền trợ cấp cho thương binh gồm mai táng phí là 11.500.000 đồng và trợ cấp 03 tháng lương là 11.571.000 đồng.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của NLQ1 và NLQ2 trình bày tại phiên tòa, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định tại các Điều 611, 612, 617 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của NLQ1 và NLQ2. Bà H2 và NLQ1, NLQ2 yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu được quản lý nhà và đất là không phù hợp vì những người này không phải là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B, yêu cầu được thờ cúng ông B cũng không phù hợp với phong tục tập quán ở địa phương và phần đóng góp của những người này chỉ là phần nhỏ trong khối tài sản chung. Đồng thời, xác nhận bà H2 không có đứng tên chủ sử dụng đất nhưng trước đó và hiện nay bà H2 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, điều này chứng tỏ bà H2 vẫn có nhà để ở. Về tiền mai táng phí, bà H2, NLQ1 và NLQ2 xác định chi phí mai táng là 25.205.000 đồng là hợp lý, bà H2, NLQ1 và NLQ2 đã nhận 5.750.000 đồng nên yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn lại số tiền 19.455.000 đồng là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này. Về phần đóng góp của bà H2, NLQ1 và NLQ2 trong căn nhà tình nghĩa, bà H2, NLQ1 và NLQ2 không chứng minh được phần đóng góp của mình khi xây dựng căn nhà này và không chứng minh được số tiền 95.000.000 đồng được tặng cho chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà H2, NLQ1 và NLQ2. Dó đó, căn cứ vào Nghị định 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính Phủ thì quyết định giao nhà tình nghĩa là giấy xác nhận quyền sở hữu nhà của ông B. Căn nhà được tặng cho với số tiền 95.000.000 đồng nên phần giá trị này là tài sản của ông B nên là di sản thừa kế, phần đóng góp của bà H2, NLQ1 và NLQ2 là $\frac{1}{2}$ giá

trị nhà và vật kiến trúc sau khi trừ đi số tiền 95.000.000 đồng. Đối với ý kiến của NLQ4 là không hợp lý và không thực hiện thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến này của NLQ4.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 305/2017/DSST ngày 07/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào Căn cứ các Điều 26, Điều 147, 228, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 217, 633, 634, 639, 674, 676, 679 và 683 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đối với yêu cầu đòi di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn B trong khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn B với Bà Nguyễn Thị H2, NLQ2 và NLQ1.

Buộc bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 và NLQ1 phải có nghĩa vụ giao trả cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B là chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 diện tích đất 174,4m² thuộc thửa số 3037 tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số CH02168 ngày 12/02/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Văn B đứng tên chủ sử dụng đất cùng căn nhà có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, đỡ mái gỗ, mái tole, vách tường chưa tô, nền xi măng, diện tích 72m²; mái che liền kề nhà chính về phía trước có kết cấu cột bê tông cốt thép, đỡ mái gỗ, mái tole, nền xi măng, diện tích 15m²; mái che liền kề và song song với nhà chính có kết cấu cột cây tạp, đỡ mái cây tạp, mái tole, nền đất, diện tích 64,24m² và nhà vệ sinh có kết cấu cột gạch, vách tường, có mái tole xi măng, nền xi măng diện tích 4,2m², nhà và đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Phần đất có sơ đồ kèm theo)

Buộc các đồng thừa kế của ông B là chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà H2, NLQ1 và NLQ2 giá trị phần sở hữu của bà H2, NLQ1 và NLQ2 là 94.147.890 đồng.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2 đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn B là diện tích đất 69,6m².

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2 đối với yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B hoàn trả chi phí mai táng.

Buộc chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 chi phí mai táng của ông Nguyễn Văn B là 19.455.000 đồng.

4/ Ghi nhận các nguyên đơn tự nguyện giao chi phí di dời là 3.000.000 đồng cho Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 và cho Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 được lưu cư trong thời hạn là 06 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

5/ Thời gian thực hiện việc giao các khoản tiền nêu trên ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 có yêu cầu thi hành án, nếu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B là chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 cùng phải chịu 5.897.721 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 cùng phải chịu 5.007.394 đồng.

Hoàn trả cho các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 24231 ngày 22/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 đã nộp 2.670.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 24847 ngày 30/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang nên phải nộp tiếp 2.337.394 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/11/2017, nguyên đơn Nguyễn Văn Q kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm do: Không công nhận phần giá trị 95 triệu đồng theo quyết định trao căn nhà tình nghĩa của Ủy ban nhân dân xã Long Định đã tặng cho ông Nguyễn Văn B là không hợp pháp. Phần giá trị xây dựng ngoài số tiền đóng góp của các nhà hảo tâm, án sơ thẩm cho rằng có sự đóng góp của NLQ2, NLQ1 là không có cơ sở, bởi vì hai người nay không có chứng cứ chứng minh ông B có thỏa thuận cho họ xây nhà và đồng sở hữu căn nhà này, mà buộc chúng tôi phải trả tiền xây dựng nhà cho hai chị là không đồng ý. Yêu cầu tòa phúc thẩm công nhận số tiền 95 triệu là của ông B, không công nhận có sự đóng góp xây dựng căn nhà của NLQ1, NLQ2, số tiền chia cho bà H2, chị Anh, NLQ2 là phân nửa

số tiền xây dựng ngôi nhà sau khi trừ 95 triệu, tiền mai tang phí cho ông B 19.455.000 đồng và chi phí di dời 3 triệu đồng.

Ngày 20/11/2017, bị đơn Nguyễn Thị H, NLQ1, NLQ2 kháng cáo không đồng ý với kết quả xét xử sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chứng cứ là ghi âm nguyện vọng của ông B về để lại phần đất gắn liền với nhà cho bà H2 và 2 con ở; xác định số tiền 50 triệu mà nhà nước cho để ông B cất nhà tình nghĩa không xác định chung cho bà H2 và các con là thiếu khách quan; hiện tại bị đơn không có chỗ ở nào khác, chúng tôi có hộ khẩu tại căn nhà nêu trên, nên đề nghị cho tiếp tục quản lý căn nhà là hợp lý đúng nguyện vọng của ông B khi còn sống; Không đồng ý với giá đất do hội đồng định giá huyện C về giá thị trường là 4 triệu đồng /1m², thực tế đất tại đó không đến 2 triệu đồng /1m².

Ý kiến của các đương sự:

- Nguyên đơn Nguyễn Văn Q (đại diện ủy quyền cho Chị L, chị H) tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo và cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ gì khác.

- Bị đơn NLQ2 (đại diện ủy quyền cho bà H2) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cung cấp thêm tài liệu là tờ yêu cầu của NLC7 đại diện cho các cựu chiến binh là những người vận động tiền để xây nhà tình nghĩa cho ông B, đề nghị Tòa án xem xét giao nhà cho bà H2 và 02 con có chỗ ở sinh sống ổn định. NLQ2 chấp nhận định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không có kiến nghị gì.

+ Về nội dung vụ án:

Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q, của bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ tranh chấp trong vụ án về yêu cầu chia tài sản chung, đòi di sản thừa kế và thừa kế là có căn cứ, thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt đã có lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt và đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Ông Nguyễn Văn B khi còn sống kết hôn với NLC2 có 04 người con là Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1979, Nguyễn Thị H sinh năm 1986, Nguyễn Thị T sinh năm 1988 và Nguyễn Văn Q sinh năm 1994, đến năm 1996 ông B ly hôn với NLC2.

Ngoài NLC2 là vợ có kết hôn ông B còn sống chung với các NLC1 (không đăng ký kết hôn) có 2 con chung với NLC1 là NLQ3 sinh năm 1976 và chị NLQ4 sinh năm 1993; sống với NLC3 (không đăng ký kết hôn) có 01 con chung tên NLQ5 sinh 1978; sống với NLC4 có 01 con chung tên NLQ6 sinh năm 1996. Đến 2011 thì sống chung với bà H2 cũng không đăng ký kết hôn và không có con chung, bà H2 có 02 con riêng là NLQ2, NLQ1 cùng sống chung với ông B tại nhà và đất đang tranh chấp.

Như vậy, đến khi ông B chết thì ông B có 08 người con (trong đó có 04 người con với NLC2 là có đăng ký kết hôn, 04 người con còn lại không có đăng ký kết hôn) các đương sự cũng chưa được giám định AND để xác định mối quan hệ huyết thống với ông B, nhưng 04 người con ngoài giá thú đều được gia đình và các người đồng thừa kế thừa nhận là con của ông B và được xác định là hàng thừa kế thứ nhất. Trong đó NLQ, NLQ6 từ chối nhận di sản của ông B để lại.

[4] Theo lời trình bày và các tài liệu thể hiện ông Nguyễn Văn B trước khi chết ông không để lại di chúc và có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4; diện tích đất 174,4 m² thuộc thửa số 3037 tờ bản đồ số 01 đất ở nông thôn Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02168 cấp ngày 12/02/2015, tọa lạc tại Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, diện tích ông B được chia sau khi ly hôn với NLC2 vào năm 1996. Đến năm 2011 ông B sống chung với bà H2 cùng 02 con riêng của bà H2 nhưng không có đăng ký kết hôn và không có con chung.

- Nguồn gốc đất ông B có được từ khi ly hôn với NLC2 nên xác định đây là tài riêng của ông B, với diện tích là 174,4 m², giá trị đất theo biên bản định giá ngày 07/10/2016 của Hội đồng định giá xác định giá nhà nước quy định là 1.100.000 đồng/m², giá thị trường tại thời điểm định giá là 4.000.000 đồng/m².

- Đối với căn nhà theo trình bày của các đương sự và nhân chứng căn nhà có được là do đồng đội của ông B trước đây đi bộ đội chung thấy ông B khó khăn về kinh tế nhà ở tạm bợ nên vận động được số tiền 50.000.000 đồng để xây dựng nhà tình nghĩa cho ông B, ngoài số tiền vận động thì ông B, bà H2 và các con cùng đóng góp thêm để xây dựng ngôi nhà như hiện nay theo kết quả định giá tài sản là 192.647.320 đồng, tài sản này cần xác định là tài sản của ông B, bà H2.

- Xác định về công sức đóng góp của bà H2 và các con trong thời gian chung sống chăm sóc, nuôi dưỡng cho ông B khi còn sống, trong giai đoạn ông B bị bệnh và tổ chức đám tang cho ông B khi qua đời thì chỉ có bà H2 và NLQ2, NLQ1 chăm sóc nuôi dưỡng, cũng như công sức tôn tạo, giữ gìn tài sản của ông B từ năm 2011 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bà H2 và NLQ2, NLQ1 như vậy làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Trong khi đó

các con của ông B không có công sức, nghĩa vụ gì đối với ông B từ khi ly hôn với NLQ2 cho đến khi ông B chết, nhưng lại đòi công nhận và hưởng hết các tài sản vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông B là chưa hợp tình, hợp lý, chưa đúng với đạo đức xã hội.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định buộc các đồng thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H2, NLQ2, NLQ1 số tiền về giá trị sở hữu của bà H2, NLQ2, NLQ1 khi xây dựng nhà là 94.147.890 đồng, tiền chi phí mai táng cho ông B 19.455.000 đồng là thiệt thòi cho bà H2, NLQ2, NLQ1, trong khi đó bà H2, NLQ2, NLQ1 hiện tại không có chỗ ở.

- Do đó, cần phải xem xét lại cho bà H2, NLQ2, NLQ1 được hưởng một phần tài sản tương xứng với công sức đóng góp, công sức chăm sóc ông B thời gian còn sống, những lúc ông B bệnh, trong quá trình chung sống với ông B và tôn tạo quản lý tài sản làm tăng thêm giá trị tài sản đến khi ông B chết, cũng như về chỗ ở đảm bảo cuộc sống của bà H2 và các con, cũng như việc thờ cúng ông B; đối với các đồng thừa kế hiện nay đều có chỗ ở ổn định không có nhu cầu về chỗ ở như bà H2, NLQ2, NLQ1.

[4] Do đó, cần xem xét cho bà H2, NLQ2, NLQ1 hưởng giá trị tài sản tương đương một kỷ phần đối với diện tích đất của ông B để lại, trong đó gồm 06 người con của ông B và bà H2 là 07 kỷ phần; đối với giá trị tài sản là căn nhà nhận thấy căn nhà được xây dựng từ nguồn tiền vận động của các cựu chiến binh bạn chiến đấu với ông B và tiền của ông B, bà H2, NLQ2, NLQ1 góp vào để xây dựng nhà nên cần xem xét giá trị căn nhà này khi chia tài sản cho bà H2 và các đồng thừa kế.

[5] Để đảm bảo về chỗ ở ổn định cuộc sống cho bà H2 và các con vì bà H2 hiện nay không có chỗ ở, cần xem xét giao cho bà H2 và các con căn nhà gắn liền phần diện tích đất với diện tích 104,8 m² thuộc thửa số 3037 tờ bản đồ số 01 đất ở nông thôn Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02168 ông B đứng tên, trên cơ sở định giá tài sản, phần tài sản được giao cho bà H2 giá trị cao hơn thì bà H2 phải hoàn lại số tiền tương ứng với cho các đồng thừa kế là các con của ông B.

Về cách tính để xem xét quyết định phân tài sản tranh chấp như sau:

+ Tổng diện tích đất của ông B là 174,4m² x 4.000.000 đồng = 697.600.000 đồng/07 kỷ phần = 99.657.142 đồng, như vậy 06 đồng thừa kế và bà H2 được hưởng tương đương 1 kỷ phần số tiền là 99.657.142 đồng;

+ Về phần nhà có tổng giá trị là 192.647.320/2 người (ông B, bà H2) mỗi người được 96.323.660 đồng; phần của ông B chia đều cho các kỷ phần thừa kế và tính cho bà H2 tương đương 01 kỷ phần thừa kế nên bà H2 được nhận là 96.323.660 đồng + 13.760.522 đồng = 110.084.182 đồng; các đồng thừa kế còn lại nhận 82.563.132 đồng;

+ Đối với phần đất giao cho bà H2, NLQ2, NLQ1 với diện tích 104,8m² x 4.000.000 đồng = 419.200.000 đồng, giá trị phần đất này bà H2, NLQ2, NLQ1

có nghĩa vụ trả lại cho các đồng thừa kế vì đã xem xét cho bà giá trị tương đương như 01 kỷ phần của các đồng thừa kế đối với phần di sản của ông B;

+ Về tiền chi phí mai táng phí 19.455.000 đồng các đồng thừa kế phải hoàn trả lại cho bà H2, NLQ2, NLQ1;

+ Do đó, bà H2, NLQ2, NLQ1 phải trả lại cho các đồng thừa kế về giá trị đất, số tiền xây dựng nhà được xác định là tài sản riêng của ông B gồm: 419.200.000 đồng (tiền đất giao cho bà H2) + 82.563.132 đồng (tiền giá trị xây dựng nhà) = 501.763.132 đồng

+ Số tiền của bà H2 được chia là 99.657.142 đồng (tiền đất 1 kỷ phần thừa kế) + 96.323.660 đồng (tiền giá trị xây dựng nhà) + 13.760.522 đồng (tiền tương đương 1 kỷ phần thừa kế xây nhà) + 19.455.000 đồng (tiền mai táng cho ông B) = 229.196.324 đồng;

+ Cấn trừ các khoản thì bà H2, NLQ2, NLQ1 phải hoàn trả cho các đồng thừa kế là các con của ông B như sau: 501.763.132 đồng - 229.196.324 đồng = 272.566.808 đồng.

- Phần đất trống còn lại với diện tích 69,6m² giao cho các đồng thừa kế quản lý sử dụng, trên cơ sở phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

[7] Về yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn đại diện ủy quyền là anh Nguyễn Văn Q, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận, về số tiền xây dựng nhà như đã phân tích ở phần trên, việc sử dụng số tiền này để xây dựng nhà đều có sự đồng ý của ông B, bà H2, NLQ2, NLQ1 căn nhà đã được xây dựng xong ông B, bà H2, NLQ2, NLQ1 sinh sống ổn định tại căn nhà đến khi ông B chết, từ đó thể hiện ý chí nguyện vọng của ông B về sự đóng góp, sử dụng số tiền trên cho mục sống chung với bà H2, khi xây dựng cũng không có tranh chấp, những người làm chứng là các cựu chiến binh đều xác định số tiền trên vận động để cho ông B, bà H2 xây dựng nhà có chỗ ở khang trang hơn, đồng thời nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ gì khác xác định số tiền 95 triệu đồng là tài sản riêng của ông B nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn Q.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên chỉ phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[9] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự chịu án dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được xem xét trong khối tài sản chung của ông B, bà H2, NLQ1, NLQ2. Bị đơn Nguyễn Thị H (đại diện ủy quyền NLQ2) kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 228, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 217, 633, 634, 639, 674, 676, 679 và 683 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q đại diện ủy quyền cho các đương sự chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H2 (đại diện ủy quyền là NLQ2), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 305/2017/DS-ST ngày 07/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đối với yêu cầu đòi di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn B trong khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn B với Bà Nguyễn Thị H2, NLQ2 và NLQ1.

- Buộc bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 và NLQ1 phải có nghĩa vụ giao trả cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B là chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 diện tích đất 69,6m² thuộc thửa số 3037 tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02168 ngày 12/02/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Văn B đứng tên chủ sử dụng đất. Diện tích đất có vị trí như sau: Phía Bắc và Đông giáp phần còn lại của thửa 3037; Phía Tây giáp đường tỉnh 867; phía Nam giáp Nguyễn Văn Tây, trên phần đất này có cất mái che có diện tích 69,6m², theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 18/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 và NLQ1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B là chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 số tiền 272.566.808 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Văn Q đại diện các đồng thừa kế nhận, quản lý tiền và đất là di sản của ông B để lại, khi các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Giao cho bị đơn Bà Nguyễn Thị H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 và NLQ1 căn nhà có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, đỡ mái gỗ, mái tole, vách tường chưa tô, nền xi măng, diện tích 72m²; mái che liền kề nhà chính về phía trước có kết cấu cột bê tông cốt thép, đỡ mái gỗ, mái tole, nền xi măng, diện tích 15m²; mái che liền kề và song song với nhà chính có kết cấu cột cây tạp, đỡ mái cây tạp, mái tole, nền đất, diện tích 64,24m² và nhà vệ sinh có kết cấu cột gạch, vách tường, có mái tole xi măng, nền xi măng diện tích 4,2m², nhà và đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang và diện tích đất là 104,8m², có vị trí như sau: Phía bắc giáp Lê Thị Bích Hạnh; phía Đông giáp kênh Nguyễn Tấn Thành; phía Tây giáp đường tỉnh 867; phía Nam giáp phần còn lại của thửa 3037 và đất của ông Nguyễn Văn Tây (có sơ đồ kèm theo).

2. Thời gian thực hiện việc giao, nhận tiền và nhà đất nêu trên sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn B là chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 có yêu cầu thi hành án, nếu Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 cùng phải chịu 13.682.340 đồng, khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 24231 ngày 22/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, các đương sự phải nộp tiếp số tiền 13.482.340 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 cùng phải chịu 11.459.816 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền 2.670.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 24847 ngày 30/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang nên phải nộp tiếp 8.789.816 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Thùy L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí phúc thẩm, số tiền 300.000 đồng của mỗi đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 26650, 26651, 26652, 26653 ngày 23/11/2017 của chi cục thi hành án huyện C, nên tiếp tục giữ lại để khấu trừ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H2, NLQ1 và NLQ2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000 đồng của mỗi đương sự đã nộp tạm ứng án phúc thẩm theo các biên lai thu số 26636, 26637, 26638 ngày 21/11/2017 của chi cục thi hành án huyện C, nhưng tiếp tục giữ lại để khấu trừ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TG;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV, THA (để thông kê CLXX)
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp